

THÔNG TƯ

Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21/06/2024;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Khoa học và Công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ tại các Bộ ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên môn, nghiệp vụ

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Khoa học và Công nghệ

2. Việc áp dụng các quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu dùng để xác định thời hạn lưu trữ cho các hồ sơ, tài liệu ngành Khoa học và Công nghệ;

b) Mức xác định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu không được thấp hơn mức thời hạn lưu trữ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực Khoa học và Công nghệ hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức chưa được quy định tại Thông tư này thực hiện áp dụng thời hạn lưu trữ tương đương với nhóm hồ sơ, tài liệu tương ứng quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan để xác định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 19/2019/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ tại các Bộ ngành chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; Các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, VP.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC
THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BKHHCN ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên nhóm tài liệu	Thời hạn bảo quản	Ghi chú
	TÀI LIỆU HÌNH THÀNH TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ		
	Nhóm 1. Tài liệu quản lý khoa học và công nghệ		
1.	Hồ sơ, tài liệu các cuộc điều tra khoa học và công nghệ		
	- Báo cáo tổng kết điều tra khảo sát	Vĩnh viễn	
	- Tài liệu khác	15 năm	
2.	Hồ sơ, tài liệu tổ chức triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ		
	- Do cơ quan chủ trì	20 năm	
	- Do cơ quan phối hợp	10 năm	
3.	Hồ sơ, tài liệu tổ chức sàn giao dịch khoa học và công nghệ	20 năm	
4.	Hồ sơ, tài liệu tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học trong nước và quốc tế		
	- Do cơ quan chủ trì	20 năm	
	- Do cơ quan phối hợp	10 năm	
5.	Hồ sơ, tài liệu hoạt động Hội đồng sáng kiến, Hội đồng giám định và định giá công nghệ, ... của ngành, cơ quan	20 năm	
6.	Hồ sơ, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ quản lý hoạt động khoa học và công nghệ	Đến khi hết hiệu lực	
7.	Hồ sơ, tài liệu quản lý, hỗ trợ hoạt động ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	30 năm	
8.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (cấp mới, thay đổi, bổ sung hoặc cấp lại); Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong nước	Đến khi hoạt động của tổ chức kết thúc	
9.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao	Đến khi dự án kết thúc	
10.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (cấp mới, thu hồi)	05 năm	
11.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại)	Vĩnh viễn	

12.	Công văn trao đổi về công tác khoa học và công nghệ	05 năm	
Nhóm 2. Tài liệu quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
13.	Hồ sơ, tài liệu đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
14.	Hồ sơ, tài liệu tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	20 năm	
15.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt kết quả tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
	- Hồ sơ, tài liệu được phê duyệt	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ, tài liệu không được phê duyệt	10 năm	
16.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định, phê duyệt kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
17.	Hồ sơ, tài liệu về ký kết hợp đồng và thanh lý hợp đồng, đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
	- Cấp nhà nước	30 năm	
	- Cấp bộ, ngành	25 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
18.	Hồ sơ, tài liệu đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
19.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký, lưu giữ thông tin về kết quả thực hiện, kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
Nhóm 3. Tài liệu nghiên cứu khoa học			
20.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng thuyết minh, kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	20 năm	
21.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các nội dung phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ		
	- Cấp nhà nước	50 năm	
	- Cấp bộ, ngành	20 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
22.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm, khảo nghiệm phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học		
	- Cấp nhà nước	30 năm	
	- Cấp bộ, ngành	20 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
23.	Hồ sơ, tài liệu xin ý kiến chuyên gia về các nội dung công việc liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	10 năm	

24.	Hồ sơ, tài liệu điều tra, khảo sát thu thập số liệu phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	20 năm	
25.	Hồ sơ, tài liệu nghiệm thu chính thức nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	Vĩnh viễn	
26.	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	Vĩnh viễn	
Nhóm 4. Tài liệu phát triển công nghệ			
27.	Hồ sơ, tài liệu khảo sát, điều tra, đánh giá hoạt động ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ		
	- Cấp nhà nước	Vĩnh viễn	
	- Cấp bộ, ngành	20 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
28.	Hồ sơ, tài liệu tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ		
	- Cấp nhà nước	30 năm	
	- Cấp bộ, ngành	20 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
29.	Hồ sơ, tài liệu đánh giá, thẩm định, có ý kiến về công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Khi vòng đời của công nghệ, sản phẩm kết thúc	
30.	Hồ sơ, tài liệu sản xuất thử nghiệm các sản phẩm vật liệu mới, công nghệ mới, ...	Khi vòng đời của công nghệ, sản phẩm kết thúc	
31.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	30 năm	
32.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội	30 năm	
33.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	Theo thỏa thuận giữa các bên theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ	

34.	Hồ sơ, tài liệu chấp thuận chuyển giao công nghệ	Theo thỏa thuận giữa các bên theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ	
35.	Hồ sơ, tài liệu cấp mới/sửa đổi/bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ	Theo thỏa thuận giữa các bên theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ	
36.	Hồ sơ, tài liệu cấp mới/sửa đổi/bổ sung/cấp lại: Giấy chứng nhận công nghệ khuyến khích chuyển giao, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, Giấy chứng nhận đủ điều kiện dịch vụ giám định công nghệ.	30 năm	
37.	Hồ sơ, tài liệu xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	Theo vòng đời của dự án đầu tư	
38.	Hồ sơ, tài liệu xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ	20 năm	
39.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định hoặc đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người	Vĩnh viễn	
40.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao	20 năm	
41.	Hồ sơ, tài liệu cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác	10 năm	
42.	Hồ sơ, tài liệu chỉ định (chỉ định lần đầu, chỉ định lại, chỉ định bổ sung phạm vi giám định): Tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng; Tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư	10 năm	
43.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định hoặc có ý kiến về nội dung chuyển giao công nghệ trong các chương trình, đề án nghiên cứu khoa học và công nghệ	30 năm	
44.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, đánh giá liên quan đến công tác đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ, chuyển giao công nghệ, giám định và nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	10 năm	

45.	Hồ sơ, tài liệu xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	20 năm	
46.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư	10 năm	
47.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký vay vốn và bảo lãnh vốn từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia		
	- Được duyệt	20 năm	
	- Không được duyệt	03 năm	
48.	Hồ sơ, tài liệu hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia		
	- Được duyệt	20 năm	
	- Không được duyệt	03 năm	
49.	Hồ sơ, tài liệu cung cấp thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ, danh mục các tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thống kê khoa học và công nghệ, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học	20 năm	
50.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, các trang thông tin, vườn ươm công nghệ, công nghệ phần mềm và cổng thông tin điện tử về khoa học và công nghệ; xây dựng thư viện điện tử, thư viện số; số hóa tài liệu; xây dựng các tài liệu đa phương tiện về khoa học và công nghệ	50 năm	
51.	Hồ sơ, tài liệu thi sát hạch công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng tương đương Nhật bản		
	- Hồ sơ, tài liệu tổ chức thi, danh sách thí sinh, bài thi	05 năm	
	- Công nhận kết quả và danh sách đạt chứng	Vĩnh viễn	
	Nhóm 5. Tài liệu sở hữu trí tuệ		
52.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí	70 năm	
53.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp không được cấp văn bằng bảo hộ		
	- Đối với trường hợp rút đơn, bỏ đơn	05 năm	
	- Đối với trường hợp liên quan đến đơn Sáng chế, đơn Kiểu dáng công nghiệp, đơn Giải pháp hữu ích bị từ chối	25 năm	
	- Đối với trường hợp liên quan đến đơn Nhãn hiệu bị từ chối	05 năm	
54.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Vĩnh viễn	

55.	Hồ sơ, tài liệu về văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp		
	- Duy trì hiệu lực về sáng chế	20 năm	
	- Duy trì hiệu lực về giải pháp hữu ích	Theo thời hạn của văn bản ban hành	
	- Cấp lại	Vĩnh viễn	
56.	Hồ sơ, tài liệu giải quyết đề nghị, khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp		
	- Chấp nhận đề nghị, khiếu nại của người nộp đơn	50 năm	
	- Không chấp nhận đề nghị, khiếu nại của người nộp đơn	15 năm	
	- Đã rút đơn hoặc bỏ đơn	05 năm	
57.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nghiệp vụ đại diện và giám định sở hữu công nghiệp		
	- Báo cáo kết quả, danh sách đạt yêu cầu	20 năm	
	- Hồ sơ, tài liệu dự thi, bài thi, tài liệu tổ chức thi	05 năm	
58.	Hồ sơ, tài liệu quản lý các tổ chức, cá nhân hành nghề đại diện và giám định sở hữu công nghiệp	Vĩnh viễn	
59.	Hồ sơ, tài liệu giám định về sở hữu trí tuệ	30 năm	
60.	Hồ sơ, tài liệu định giá tài sản trí tuệ	Vĩnh viễn	
61.	Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu quy trình tái lập, mô phỏng sáng chế, công nghệ phục vụ hoạt động giải mã, làm chủ, chuyển giao và đổi mới công nghệ	50 năm	
62.	Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu, đề xuất mô hình quản lý và cơ chế khai thác sáng chế	50 năm	
63.	Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ và các Công văn trao đổi với người nộp đơn	05 năm	
64.	Quyết định cấp Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ, chuyển nhượng/li-xăng, Duy trì, Gia hạn, Cấp lại	Vĩnh viễn	
Nhóm 6. Tài liệu tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng			
6.1. Tài liệu tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia			
65.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng, thẩm định, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, công bố tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Vĩnh viễn	
66.	Hồ sơ, tài liệu tiếp nhận công bố hợp chuẩn, hợp quy	10 năm	
67.	Hồ sơ, tài liệu đào tạo nghiệp vụ về tiêu chuẩn hóa, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	10 năm	

68.	Hồ sơ nghiên cứu của Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia	20 năm	
69.	Hồ sơ, tài liệu thông báo, xuất bản, phát hành, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	20 năm	
	6.2. Tài liệu mã số mã vạch		
70.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch (cấp mới, cấp lại)	06 năm	
	6.3. Tài liệu thử nghiệm		
71.	Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm thiết bị điện - điện tử, vật liệu công trình xây dựng (thép, vật liệu xây dựng, cáp điện, ống nước, ...)	07 năm	
72.	Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm lĩnh vực hóa học, vi sinh (thực phẩm, hóa chất, xăng dầu, than khoáng, thuốc bảo vệ thực vật, môi trường, chất thải,...)	03 năm	
	6.4. Tài liệu đo lường		
73.	Hồ sơ, tài liệu chỉ định tổ chức thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	10 năm	
74.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận chuẩn đo lường	10 năm	
75.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường		
	- Hồ sơ, tài liệu chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường trừ lĩnh vực Dung tích – Lưu lượng và lĩnh vực Điện	04 năm	
	- Hồ sơ, tài liệu chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường lĩnh vực Dung tích – Lưu lượng	08 năm	
	- Hồ sơ, tài liệu chứng nhận chuẩn kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường lĩnh vực Điện	09 năm	
76.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	15 năm	
77.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Vĩnh viễn	
78.	Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo, chuẩn đo lường	15 năm	
79.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt mẫu phương tiện đo.	25 năm	
80.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.	Vĩnh viễn	

	6.5. Tài liệu chứng nhận		
81.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận sản phẩm: Điện, điện tử, thang máy, thiết bị nâng, nồi hơi, thiết bị áp lực, kim loại cơ bản, vật liệu kim loại, bê tông nòng thép ứng lực chịu áp, khoáng phi kim, xi măng, vôi vữa, gỗ, các sản phẩm từ gỗ, hóa chất, các sản phẩm hóa chất, thực phẩm	06 năm	
82.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận thức ăn chăn nuôi	05 năm	
83.	Hồ sơ, tài liệu các hệ thống quản lý ISO, OSHAS	06 năm	
	6.6. Tài liệu giám định		
84.	Hồ sơ, tài liệu giám định máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị nhập khẩu, an toàn thiết bị lao động, bảo hộ lao động nhập khẩu, phương tiện giao thông và phụ tùng, vật liệu kim loại, phế liệu, dầu mỡ và các sản phẩm dầu mỡ, điện, điện tử, thang máy, thiết bị nâng, nồi hơi, thiết bị áp lực, kim loại cơ bản, vật liệu kim loại, bê tông nòng thép ứng lực chịu áp, khoáng phi kim, xi măng, vôi vữa, gỗ, các sản phẩm từ gỗ, hóa chất, các sản phẩm hóa chất, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi...	10 năm	
	6.7. Tài liệu đánh giá sự phù hợp		
85.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước	10 năm	
86.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	10 năm	
87.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định và công nhận (cấp mới, cấp bổ sung, cấp lại)	10 năm	
88.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu	20 năm	
89.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký sử dụng phụ gia không thông dụng	Vĩnh viễn	
90.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	10 năm	
91.	Hồ sơ, tài liệu công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp	10 năm	
92.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký sản phẩm mới có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	Vĩnh viễn	

93.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá thực hiện hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	06 năm	
94.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận và cấp thẻ chuyên gia tư vấn đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	06 năm	
95.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo về tư vấn, đánh giá HTQLCL theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	06 năm	
96.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (cấp mới, cấp lại, thu hồi); Yêu cầu Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	10 năm	
97.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các hợp đồng tư vấn năng suất chất lượng tại doanh nghiệp	05 năm	
	6.8. Tài liệu kiểm tra nhà nước		
98.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa	10 năm	
	Nhóm 7. Tài liệu an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử		
99.	Hồ sơ, tài liệu cấp Chứng chỉ hành nghề hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử trừ hoạt động đào tạo an toàn bức xạ (cấp mới, cấp lại)	30 năm	
100.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định Báo cáo đánh giá an toàn trong hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ	Vĩnh viễn	
101.	Hồ sơ, tài liệu khai báo chất phóng xạ, chất thải phóng xạ	10 năm	
102.	Hồ sơ, tài liệu khai báo thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chuẩn đoán trong y tế)	05 năm	
103.	Hồ sơ, tài liệu khai báo vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân	10 năm	
104.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại)	15 năm	
105.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ (cấp mới, sửa đổi, cấp lại)	30 năm	
106.	Hồ sơ, tài liệu cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ (cấp mới, cấp lại)	30 năm	

107.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, giám sát hoạt động đào tạo an toàn bức xạ của các đơn vị thực hiện dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ	10 năm	
108.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân		
	- Cấp nhà nước	30 năm	
	- Cấp tỉnh	20 năm	
	- Cấp cơ sở	15 năm	
109.	Hồ sơ, tài liệu về kiểm định thiết bị bức xạ và hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	20 năm	
110.	Hồ sơ, tài liệu về quan trắc, cảnh báo phóng xạ, đánh giá tác động môi trường	Vĩnh viễn	
111.	Hồ sơ, tài liệu về chuẩn đo lường bức xạ, kiểm chuẩn các thiết bị bức xạ và thiết bị đo lường bức xạ	20 năm	
112.	Hồ sơ, tài liệu tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	10 năm	
113.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi)	15 năm	
114.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân	Vĩnh viễn	
115.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt địa điểm lò phản ứng hạt nhân	Vĩnh viễn	
116.	Hồ sơ, tài liệu cấp phép lò phản ứng hạt nhân		
	- Được cấp phép	Vĩnh viễn	
	- Không được cấp phép	10 năm	
117.	Hồ sơ, tài liệu thu gom và ứng phó sự cố đối với nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và vật liệu hạt nhân nằm ngoài kiểm soát	Vĩnh viễn	
118.	Hồ sơ, tài liệu ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân Cấp nhà nước	Vĩnh viễn	
119.	Hồ sơ kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ	Vĩnh viễn	
120.	Hồ sơ báo cáo sự cố bức xạ, sự cố an ninh nguồn phóng xạ	Vĩnh viễn	
121.	Hồ sơ báo cáo đảm bảo an toàn bức xạ đến các cấp cơ quan thẩm quyền	Vĩnh viễn	
122.	Hồ sơ về liệu cá nhân của nhân viên bức xạ	30 năm	
123.	Hồ sơ khám sức khỏe nhân viên bức xạ	05 năm	

	Nhóm 8. Tài liệu bưu chính		
124.	Hồ sơ quy định, quản lý, cơ sở dữ liệu về mã bưu chính quốc gia	Vĩnh viễn	
125.	Hồ sơ thẩm định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép bưu chính	Đến khi hoạt động của tổ chức kết thúc	
126.	Hồ sơ thẩm định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Vĩnh viễn	
127.	Hồ sơ quản lý về tem bưu chính, mã số tem bưu chính	Vĩnh viễn	
128.	Hồ sơ về ban hành chương trình đề tài tem bưu chính hàng năm	Vĩnh viễn	
129.	Hồ sơ thiết kế mẫu tem bưu chính	Vĩnh viễn	
130.	Hồ sơ kiểm tra, giám sát việc sản xuất, kinh doanh, tuyên truyền, trưng bày, triển lãm, hủy, lưu trữ tem bưu chính	Vĩnh viễn	
131.	Hồ sơ tư vấn, thiết kế, xây lắp; chủ trì triển khai các đề án, dự án tích hợp các hệ thống bưu chính cho các cơ quan Đảng, Nhà nước	Vĩnh viễn	
132.	Hồ sơ quản lý mạng, giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, nhà nước	Vĩnh viễn	
133.	Hồ sơ khai thác và sử dụng các kho tem bưu chính	20 năm	
134.	Hồ sơ quản lý giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính	10 năm	
135.	Công văn trao đổi về công tác bưu chính	05 năm	
	Nhóm 9. Tài liệu viễn thông		
136.	Hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi các giấy phép về viễn thông	Vĩnh viễn	
137.	Hồ sơ phân bổ, cấp , giá hạn, đình chỉ, thu hồi mã, số viễn thông	Vĩnh viễn	
138.	Hồ sơ tranh chấp về kết nối viễn thông	Vĩnh viễn	
139.	Hồ sơ cấp, thu hồi giấy chứng nhận hợp quy	Vĩnh viễn	
140.	Hồ sơ khai thác mạng viễn thông	Vĩnh viễn	
141.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác mạng thông tin dùng riêng của Đảng, Nhà nước	Vĩnh viễn	
142.	Hồ sơ tư vấn, thiết kế, xây lắp; chủ trì triển khai các đề án, dự án tích hợp các hệ thống viễn thông cho các cơ quan Đảng, Nhà nước.	Vĩnh viễn	

143.	Hồ sơ khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa mạng thông tin dùng riêng của Đảng, Nhà nước	Vĩnh viễn	
144.	Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	20 năm	
145.	Hồ sơ quản lý, giám sát giá cước, khuyến mãi	20 năm	
146.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, vận hành phòng thử nghiệm	20 năm	
147.	Hồ sơ công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước	15 năm	
148.	Hồ sơ kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện	05 năm	
149.	Công văn trao đổi về công tác Viễn thông	05 năm	
Nhóm 10. Tần số vô tuyến điện			
150.	Hồ sơ đấu giá, thi tuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	Vĩnh viễn	
151.	Hồ sơ cấp, cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Vĩnh viễn	
152.	Hồ sơ cấp, cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Vĩnh Viễn	
153.	Hồ sơ đề án liên quan tới vệ tinh (đề án thay thế vệ tinh Vinasat,...)	Vĩnh viễn	
154.	Hồ sơ phối hợp tần số, quỹ đạo vệ tinh (được ITU công nhận và ghi vào Bảng tần số chủ)	Vĩnh viễn	
155.	Hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung cấp đổi, cấp lại, ngừng, đình chỉ và thu hồi giấy phép:		
	- Hồ sơ giải quyết cấp giấy phép Băng tần/tần số và quỹ đạo vệ tinh /Đài trái đất có chức năng điều khiển vệ sinh	30 năm	
	- Hồ sơ giải quyết cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho Đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh trở lên	20 năm	
	- Hồ sơ giải quyết cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện khác	15 năm	
156.	Hồ sơ xử lý nhiễu tần số có hại		
	- Vụ việc phức tạp, quan trọng	20 năm	
	- Vụ việc đơn giản	10 năm	
157.	Hồ sơ đăng ký tần số quốc tế - nghiệp vụ mặt đất (phát thanh truyền hình, hàng hải, hàng không, viba...)	20 năm	
158.	Hồ sơ đăng ký tần số quốc tế đài trái đất, đài mặt đất	20 năm	
159.	Hồ sơ liên quan tới các tổ chức quốc tế (Liên minh viễn thông quốc tế, intersputnik,...)	20 năm	

160.	Hồ sơ phối hợp tần số vùng biên với các nước (Trung Quốc, Lào, Campuchia)	20 năm	
161.	Hồ sơ cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công chuyên ngành tần số vô tuyến điện	20 năm	
162.	Hồ sơ kiểm tra định kỳ quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện theo kế hoạch được phê duyệt	20 năm	
163.	Hồ sơ kiểm soát tần số, đo tham số kỹ thuật theo chuyên đề/định kỳ/đợt xuất	10 năm	
164.	Hồ sơ báo cáo phát hiện vi phạm về tần số	10 năm	
165.	Hồ sơ kiểm tra đợt xuất dấu hiệu vi phạm về tần số vô tuyến điện hoặc giải quyết nhiễu có hại	20 năm	
166.	Hồ sơ kiểm soát đảm bảo an toàn thông tin vô tuyến điện phục vụ sự kiện lớn của Quốc gia	10 năm	
167.	Hồ sơ phối hợp tần số, quỹ đạo vệ tinh (phục vụ công tác đăng ký, tìm kiếm quỹ đạo vệ tinh mới)	10 năm	
168.	Hồ sơ liên quan tới tổ chức, tham gia các hội nghị quốc tế (APG, CPM, AWG, ITU-R, ASEAN,...)	05 năm	
169.	Hồ sơ cấp, gia hạn, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	06 năm	
170.	Công văn trao đổi về công tác tần số vô tuyến điện	10 năm	
171.	Hồ sơ theo dõi, quản lý thiết bị các trạm kiểm soát	Theo tuổi thọ thiết bị	
Nhóm 11. Công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số			
172.	Hồ sơ quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số	10 năm	
173.	Hồ sơ cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số	10 năm	
174.	Công văn trao đổi về công tác công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số	05 năm	
Nhóm 12. Ứng dụng công nghệ thông tin			
175.	Hồ sơ cung cấp, lắp đặt thiết bị đầu cuối	Vĩnh viễn	
176.	Hồ sơ tư vấn, thiết kế, xây lắp; chủ trì triển khai các đề án, dự án tích hợp các hệ thống công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng, Nhà nước	Vĩnh viễn	
177.	Hồ sơ quản lý tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”	Vĩnh viễn	
178.	Hồ sơ đăng ký và duy trì tài nguyên Internet Việt Nam	Vĩnh viễn	

179.	Hồ sơ xây dựng, cập nhật, lưu trữ, quản lý, duy trì, khai thác các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	20 năm	
180.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, quản trị, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống Công Thông tin điện tử	20 năm	
181.	Hồ sơ quản lý, khai thác hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	20 năm	
182.	Công văn trao đổi về công tác ứng dụng công nghệ thông tin	05 năm	
Nhóm 13. Giao dịch điện tử			
183.	Hồ sơ cấp mới, gia hạn, thay đổi, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy	Vĩnh viễn	
184.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì hoạt động của các hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác quản lý Nhà nước về giao dịch điện tử	20 năm	
185.	Hồ sơ công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam; công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam	20 năm	
186.	Hồ sơ xử lý sự cố trong lĩnh vực giao dịch điện tử	20 năm	
187.	Hồ sơ cấp chứng thư chữ ký số của các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy	10 năm	
188.	Hồ sơ cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn	10 năm	
189.	Công văn trao đổi về công tác giao dịch điện tử	05 năm	
Nhóm 14. Chuyển đổi số quốc gia			
190.	Hồ sơ xây dựng, tổ chức thực hiện Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam	Vĩnh viễn	
191.	Hồ sơ hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật đối với Cổng thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công	Vĩnh viễn	
192.	Hồ sơ xây dựng và hướng dẫn Khung tham chiếu công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	20 năm	
193.	Hồ sơ xây dựng hệ sinh thái ứng dụng sản phẩm và dịch vụ ICT trong đô thị thông minh	20 năm	
194.	Hồ sơ xây dựng, quản lý và vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số	20 năm	
195.	Hồ sơ đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số	05 năm	
196.	Công văn trao đổi về công tác chuyển đổi số	05 năm	